

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1904/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo tổng kê tổng hợp
ngành Giao thông vận tải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BKHĐT ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Quy định chi tiết việc cung cấp thông tin về đấu thầu, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1848/TTr-SGTVT ngày 03 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hòa Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chế độ báo cáo, thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1904/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về chế độ thông tin, báo cáo các chỉ tiêu thống kê và tình hình hoạt động ngành Giao thông vận tải trên địa bàn Thành phố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu cho Sở Giao thông vận tải để tổng hợp báo cáo theo phân cấp và phục vụ công tác quản lý nhà nước theo quy định.

Quy định này không áp dụng đối với thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước.

Chương II

NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN BÁO CÁO DỮ LIỆU NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Điều 3. Quy định nguyên tắc thực hiện báo cáo

- Tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

- Cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước.

- Giá trị pháp lý của báo cáo điện tử và báo cáo giấy là như nhau và tuân theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành.

- Bảo đảm rõ ràng, thống nhất, đồng bộ, khả thi và không trùng lặp với chế độ báo cáo khác.

- Góp phần phục vụ xây dựng Hệ thống thông tin, báo cáo của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương III

QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Điều 4. Quy định chế độ, nội dung báo cáo định kỳ

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo các biểu mẫu được nêu tại **Phụ lục** kèm theo. Theo đó, có các quy định cụ thể như sau:

1. Các biểu mẫu báo cáo để thu thập các chỉ tiêu thống kê được ban hành kèm theo Phụ lục, bao gồm các nội dung:

- a) Ký hiệu biểu mẫu
- b) Tên biểu mẫu
- c) Kỳ báo cáo
- d) Ngày nhận báo cáo
- e) Đơn vị báo cáo
- g) Cơ sở pháp lý, cơ sở đề xuất

2. Quy định cấu trúc biểu mẫu

- a) Ký hiệu biểu mẫu
- b) Đơn vị báo cáo
- c) Đơn vị nhận báo cáo

- d) Tên biểu mẫu
- e) Thời điểm chốt số liệu báo cáo
- g) Bảng tập hợp dữ liệu
- h) Ghi chú, hướng dẫn cần thiết
- i) Xác nhận của người lập báo cáo
- k) Xác nhận của đơn vị lập báo cáo

3. Hệ thống gồm có 25 biểu mẫu, được phân thành năm (5) nhóm:

- Nhóm biểu mẫu về kết cấu hạ tầng giao thông (6 biểu mẫu);
- Nhóm biểu mẫu về vốn đầu tư thực hiện (4 biểu mẫu);
- Nhóm biểu mẫu về phương tiện giao thông (2 biểu mẫu);
- Nhóm biểu mẫu về kết quả hoạt động vận tải (12 biểu mẫu);
- Nhóm biểu mẫu về an toàn giao thông (1 biểu mẫu).

Điều 5. Quy định thời gian chốt số liệu báo cáo trong chế độ báo cáo

1. Báo cáo định kỳ hàng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

2. Báo cáo định kỳ hàng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

3. Báo cáo định kỳ 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

4. Báo cáo định kỳ hàng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 6. Hình thức báo cáo

1. Báo cáo được gửi bằng hình thức văn bản giấy và văn bản điện tử, gửi về Sở Giao thông vận tải theo quy định này.

Hình thức văn bản giấy chỉ thực hiện đối với các đơn vị chưa có phần mềm quản lý văn bản điện tử liên thông giữa các cơ quan quản lý nhà nước. Ngoài việc gửi văn bản giấy, đơn vị phải gửi báo cáo đến địa chỉ hộp thư điện tử của Sở Giao thông vận tải: sgtvt@tphcm.gov.vn.

Lưu ý: Văn bản điện tử phải đáp ứng các quy định của Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

2. Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

- Sở Giao thông vận tải là cơ quan đầu mối tổng hợp báo cáo, đồng thời có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các sở - ban - ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện, Thành phố Thủ Đức và các cá nhân, tổ chức liên quan thực hiện nghiêm túc việc báo cáo theo Quy định này; là cơ quan đầu mối tại địa phương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải theo định kỳ và gửi về Bộ Giao thông vận tải theo quy định (bằng văn bản và gửi bằng thư điện tử Tệp dữ liệu báo cáo định dạng bảng tính Excel).

- Định kỳ hàng quý báo cáo tình hình thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải của các cơ quan, đơn vị có liên quan để Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét thi đua, khen thưởng, xử lý vi phạm theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan để xây dựng hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng để chuyển dần từ báo cáo bằng văn bản giấy sang báo cáo điện tử.

- Thực hiện trách nhiệm công khai, chia sẻ thông tin báo cáo theo quy định tại Điều 22, Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 8. Các Sở - ban - ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Thành phố Thủ Đức và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải; tổng hợp, cung cấp số liệu cho Sở Giao thông vận tải để tổng hợp báo cáo theo Quy định này.

Điều 9. Xử lý vi phạm

Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về chế độ thông tin báo cáo thống kê thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê và các quy định pháp luật hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

DANH SÁCH BIỂU MẪU BÁO CÁO THÔNG KÊ DỮ LIỆU NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Số TT	Ký hiệu biểu số	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị báo cáo	Cơ sở đề xuất	Ghi chú
I	Nhóm biểu mẫu về kết cấu hạ tầng giao thông						
1	I.1-N	Công trình đường bộ	Năm	Ngày 25 tháng 12 hàng năm	UBND Quận-huyện, thành phố Thủ Đức, TTQLHTGTĐB	Vận dụng Biểu số 03-N Thông tư 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017	
2	I.2-N	Công trình cầu đường bộ	Năm	Ngày 25 tháng 12 hàng năm	UBND Quận-huyện, thành phố Thủ Đức, TTQLHTGTĐB	Vận dụng theo quản lý thực tế	

3	I.3-N	Năng lực thông qua cảng biển, cảng bên thủy nội địa địa phương và doanh nghiệp quản lý	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau	Cảng vụ HH TP. HCM Cảng vụ ĐTNĐ	Vận dụng Biểu số 6-N Thông tư 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017
4	I.4-Q	Tổng hợp tình hình thực hiện dự án giao thông quý .../năm...	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý	Các chủ đầu tư dự án giao thông	Vận dụng theo quản lý thực tế
5	I.5-Q	Danh mục các công trình giao thông đã khởi công trong quý .../năm...	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý	Các chủ đầu tư dự án giao thông	Vận dụng theo quản lý thực tế
6	I.6-Q	Danh mục các công trình giao thông đã thi công hoàn thành quý .../ năm ...	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý	Các chủ đầu tư dự án giao thông	Vận dụng theo quản lý thực tế
II	Nhóm biểu mẫu về vốn đầu tư thực hiện					
1	II.1-T	Báo cáo tình hình giải ngân các dự án giao thông	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Các chủ đầu tư dự án giao thông	Vận dụng theo quản lý thực tế
2	II.2-N	Báo cáo giải ngân vốn duy tu, thuê bao, kiến thiết thị chính, trợ giá buyt lĩnh vực giao thông vận tải	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Các chủ đầu tư dự án giao thông	Vận dụng theo quản lý thực tế

3	II.3-T	Tình hình thực hiện giải ngân các dự án đầu tư theo hình thức PPP	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Các chủ đầu tư dự án giao thông theo hình thức PPP	Vận dụng Biểu số 11-T Thông tư 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 theo yêu cầu quản lý
4	II.4-N	Tình hình thực hiện giải ngân các dự án đầu tư theo hình thức PPP	Năm	Ngày 15 tháng 02 năm sau	Các chủ đầu tư dự án giao thông theo hình thức PPP	Vận dụng Biểu số 12-N Thông tư 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 theo yêu cầu quản lý
III	Nhóm biểu mẫu về phương tiện giao thông					
1	III.1-N	Số lượng ô tô đăng kiểm đang lưu hành mang biển kiểm soát thành phố Hồ Chí Minh	Năm	Ngày 15 tháng 02 năm sau	Các TTĐK tại TP	Vận dụng Biểu số 15-N Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017
2	III.2-N.ĐT	Số lượng phương tiện thủy nội địa mang số đăng ký của TPHCM tham gia giao thông chia theo công dụng và kích cỡ phương tiện	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau	Cục ĐTNĐ VN Chi cục Hàng hải phía Nam TTQLĐT	Vận dụng Biểu số 18-N.ĐT của Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017
IV	Nhóm biểu mẫu về kết quả hoạt động vận tải					

1	IV.1-T	Sản lượng dịch vụ vận tải, doanh nghiệp và các hoạt động hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa, đường biển	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Cục ĐSVN TTQLĐT Cảng vụ ĐTNĐ TP Cảng vụ ĐTNĐ KV III Cảng vụ HH TP.HCM Công ty TNHH MTV DVCI TNXP	Vận dụng Biểu số 33-N Thông tư 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017
2	IV.2-N	Sản lượng dịch vụ vận tải, doanh nghiệp và các hoạt động hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa, đường biển	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau	Cục ĐSVN TTQLĐT Cảng vụ ĐTNĐ TP Cảng vụ ĐTNĐ KV III Cảng vụ HH TP.HCM Công ty TNHH MTV DVCI TNXP	Vận dụng Biểu số 33-N Thông tư 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017
3	IV.3-T	Tình hình hoạt động vận chuyển hành khách	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách	Vận dụng Phụ lục 18 Thông tư 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020
4	IV.4-T	Tình hình hoạt động của bến xe khách, bến xe hàng	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Các bến xe khách, bến xe hàng	Vận dụng Phụ lục 20 Thông tư 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2021

5	IV.5-T	Tình hình hoạt động vận tải hàng hóa	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Các đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa Hiệp hội vận tải hàng hóa TPHCM	Vận dụng Phụ lục 19 Thông tư 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2022
6	IV.6-T	Khối lượng vận tải hành khách công cộng	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	TTQLGTCC, DNVT Cảng vụ ĐTNĐ TP Công ty TNHH MTV DVCI TNXP	Vận dụng theo quản lý thực tế
7	IV.7-T	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng (biển, đường thủy nội địa, hàng không)	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Cảng vụ ĐTNĐ TP Cảng vụ ĐTNĐ KV III Cảng vụ HH TP.HCM Cảng HKQT TSN	Vận dụng Biểu số 28-T Thông tư 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017
8	IV.8-N	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng (biển, đường thủy nội địa, hàng không)	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau	Cảng vụ ĐTNĐ TP Cảng vụ ĐTNĐ KV III Cảng vụ HH TP.HCM Cảng HKQT TSN	Vận dụng Biểu số 29-N Thông tư 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017
9	IV.9-T	Sản lượng vận tải hành khách, hàng hóa thông qua sân bay Tân Sơn Nhất	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Cảng HKQT TSN	Vận dụng theo quản lý thực tế

10	IV.10-L	Sản lượng vận tải hành khách, hàng hóa phục vụ lễ (Tết) thông qua sân bay Tân Sơn Nhất	Phục vụ lễ, Tết	Theo kế hoạch phục vụ lễ, Tết	Cảng HKQT TSN	Vận dụng theo quản lý thực tế
11	IV.11-T	Sản lượng vận tải hành khách, hàng hóa thông qua ga Đường sắt Sài Gòn	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Ga Đường sắt Sài Gòn	Vận dụng theo quản lý thực tế
12	IV.12-L	Sản lượng vận tải hành khách, hàng hóa phục vụ lễ (Tết) thông qua ga Đường sắt Sài Gòn	Phục vụ lễ, Tết	Theo kế hoạch phục vụ lễ, Tết	Ga Đường sắt Sài Gòn	Vận dụng theo quản lý thực tế
V	Nhóm biểu mẫu về an toàn giao thông					
1	V.1-T	Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	VP Ban ATGTTP, TTQLĐT, TTQLHTGTĐB	Vận dụng theo quản lý thực tế

Ghi chú:

- Các TTDK tại TP: Các Trung tâm đăng kiểm tại thành phố Hồ Chí Minh.
- Cảng HKQT TSN: Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất.
- Cảng vụ HH TPHCM: Cảng vụ Hàng hải thành phố Hồ Chí Minh.
- Cảng vụ HKMN: Cảng vụ hàng không Miền Nam.

- Cục ĐKVN: Cục Đăng kiểm Việt Nam.
- Cục ĐSVN: Cục Đường sắt Việt Nam.
- Cục ĐTNĐ: Cục Đường thủy nội địa.
- Cục HHVN: Cục hàng hải Việt Nam.
- DNVN: doanh nghiệp vận tải
- TTQLĐT: Trung tâm Quản lý đường thủy.
- TTQLGTCC: Trung tâm Quản lý giao thông công cộng.
- TTQLHTGTĐB: Trung tâm Quản lý hạ tầng giao thông đường bộ.
- VP Ban ATGTP: Văn phòng Ban An toàn giao thông thành phố.

Biểu số I.3-N

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 2 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cảng vụ Hàng hải TPHCM (lĩnh vực cảng biển); Cảng vụ ĐTNĐ (cảng, bến thủy nội địa)

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở GTVT (Phòng QLGTĐT)

**NĂNG LỰC THÔNG QUA CẢNG BIỂN, CẢNG BẾN THỦY NỘI ĐỊA
ĐỊA PHƯƠNG VÀ DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ**

Có từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 12 năm ...

Đơn vị tính: tấn/năm

TT	Danh mục cảng	Địa điểm (tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương)	Năng lực hàng hóa thông qua cảng		Năng lực tăng thêm
			Năm trước	Năm báo cáo	
A	B	C	1	2	3 = 2-1
I	Cảng biển				
a	Cảng biển loại II				
1	- Cảng ...				
2	- Cảng...				
				
b	Cảng biển loại III				
1	- Cảng ...				
2	- Cảng...				
	...				
II	Cảng, bến thủy nội địa				
a	Cảng, bến do địa phương quản lý				
1	Cảng ...				
2				
	Bến ...				
	...				
b	Cảng, bến do doanh nghiệp				

	quản lý, cảng chuyên dùng				
1	Cảng ...				
	...				
	Bến ...				
	...				

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm trước được xác định bằng năng lực hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm trước.

- Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm báo cáo được xác định bằng năng lực hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Biểu số I.5-Q

Ngày báo cáo: Ngày 20 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo: Các chủ đầu tư
 Đơn vị nhận báo cáo: Sở GTVT (phòng
 QLXDCTGTĐB)

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐÁ KHỎI CÔNG TRONG QUÝ/NĂM ...

Quý:

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô dự án (Dài; rộng mặt, rộng lòng;...)	Nhóm dự án, cấp công trình	Loại (Làm mới/ NCMR)	Thời gian khởi công	Thời gian dự kiến Hoàn thành	Nguồn vốn	Quyết định đầu tư (hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh lần cuối)			Ghi chú
										Số QĐ, ngày ban hành	TMDT (triệu VND)	Trong đó CPXD GPMB	
I	Khởi công trong quý												
1													
2	...												
II	Khởi công từ đầu năm đến quý báo cáo												
1													
2	...												

Ghi chú:**- Đối với công trình khởi công trong năm: ghi thời gian khởi công, hoàn thành theo quyết định đầu tư được duyệt hoặc gia hạn.**

Đối với công trình hoàn thành trong năm: ghi thời gian khởi công, hoàn thành thực tế.

- Dự án nâng cấp từ đường đất, đá thành mặt đường A1, A2 (BTN, láng nhựa, BTXM) thì được tính là đường **LÀM MỚI**.
- Dự án nâng cấp, mở rộng từ đường mặt đường A1, A2 (BTN, láng nhựa, BTXM) thì được tính là đường **MỞ RỘNG**.
- Đối với công trình nâng cấp, mở rộng thì cần có thêm thông tin về loại kết cấu mặt đường, bề rộng đường (vía hè, lòng đường) của đường cũ hiện hữu và của đường mới sau khi nâng cấp mở rộng trong phần Ghi chú.
- Đối với các công trình có phần GPMB được tách thành dự án riêng thì cần nêu thông tin dự án GPMB (quyết định duyệt PA BT GPMB, CP GPMB, ...) tại phần Ghi chú.

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., Ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số I.6-Q

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo: Các chủ đầu tư thực hiện dự án, công trình giao thông

Đơn vị nhận báo cáo: Sở GTVT (Phòng QLXDCTGTĐB)

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH QUÝ...../NĂM ...

Quý

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô dự án (Dài; rộng mặt, rộng lề;....)	Nhóm dự án, cấp công trình	Loại (Làm mới/ NCMR)	Thời gian Khởi công -Hoàn thành	Nguồn vốn	Quyết định đầu tư (hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh lần cuối)			Ghi chú
									Số QĐ, ngày ban hành	TMDĐT (triệu VND)	Trong đó CPXD GPMB	
1												
2	...											

Ghi chú:

- Đối với công trình khởi công trong năm: ghi thời gian khởi công, hoàn thành theo quyết định đầu tư được duyệt hoặc gia hạn. Đối với công trình hoàn thành trong năm: ghi thời gian khởi công, hoàn thành thực tế.

- Dự án nâng cấp từ đường đất, đá thành mặt đường A1, A2 (BTN, láng nhựa, BTXM) thì được tính là đường **LÀM MỚI**.

- Dự án nâng cấp, mở rộng từ đường mặt đường A1, A2 (BTN, láng nhựa, BTXM) thì được tính là đường **MỞ RỘNG**.

- Đối với công trình nâng cấp, mở rộng thì cần có thêm thông tin về loại kết cấu mặt đường, bề rộng đường (vía hè, lòng đường) của đường cũ hiện hữu và của đường mới sau khi nâng cấp mở rộng trong phần Ghi chú.

- Đối với các công trình có phần GPMB được tách thành dự án riêng thì cần nêu thông tin dự án GPMB (quyết định duyệt PA BT GPMB, CP GPMB, ...) tại phần Ghi chú.

Người lập báo
cáo

(Ký, ghi rõ họ
tên)

..., Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài																			
.....																			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày .. tháng .. năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 1: ghi số kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao vốn đối với vốn ngân sách nhà nước và kế hoạch giải ngân đối với vốn của nhà đầu tư khác.
- Chủ đầu tư: là các nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án

Biểu số II.4-N

Đơn vị báo cáo: Các chủ đầu tư dự án giao thông theo hình thức PPP

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 02 năm sau

Đơn vị nhận báo cáo: Sở GTVT (Phòng KHĐT)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC PPP

Năm ...

Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (qui mô, chiều dài cầu, đường)	Thời gian khởi công và hoàn thành (theo hợp đồng hoặc gia hạn)	Quyết định đầu tư		Dự toán		Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Giải ngân năm báo cáo	Khối lượng chủ yếu XDCB hoàn thành năm báo cáo (km đường, chiếc/mét cầu, ...)	Tỷ lệ % thực hiện/ kế hoạch	Tỷ lệ % Tỷ lệ % giải ngân/ kế hoạch
				Số, ngày quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày quyết định	Dự toán						
A	B	C	D	E	G	H	I	1	2	3	4	5 = 2/1	6 = 3/1
1. Dự án													
- Vốn NSNN tham gia vào dự án													
- Vốn của nhà đầu tư trong nước													
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài													
2. Dự án													
- Vốn NSNN													

**SỐ LƯỢNG Ô TÔ ĐĂNG KIỂM ĐANG LƯU HÀNH MANG BIÊN SỐ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Có đến 14 tháng 12 năm ...

Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng		Tổng trọng tải	
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A		1	2	3	4
Tổng số xe các loại	chiếc				
1. Xe con từ 9 chỗ trở xuống	chiếc - ghế				
2. Xe khách (từ 10 chỗ trở lên)	chiếc - ghế				
- Từ 10 đến 24 chỗ					
- Từ 25 đến 40 chỗ					
- Trên 40 chỗ					
3. Xe tải	chiếc - tấn				
- Tải trọng đến 2 tấn					
- Tải trọng từ trên 2 tấn đến 7 tấn					
- Tải trọng từ trên 7 tấn đến 20 tấn					
- Tải trọng trên 20 tấn					
4. Xe chuyên dùng và xe khác	chiếc - tấn				
- Xe chuyên dùng					
- Rơ moóc và Sơ mi rơ moóc					
- Xe khác					

Người lập báo cáo

...., ngày tháng năm

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số lượng ô tô đang lưu hành năm trước được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Trọng tải phương tiện chở khách được tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế; trọng tải phương tiện chở hàng được tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

Biểu số III.2-N.ĐT**Đơn vị báo cáo**

Ngày nhận báo cáo:

- Ngày 15 tháng 3 năm sau;

- Cục ĐTNĐVN: Theo Chương

trình điều tra ngành GTVT

Chi cục Hàng hải phía Nam (đối với phương tiện tàu

biển), Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với

phương tiện thủy nội địa cấp SB)

TTQLĐT

Đơn vị nhận báo cáo

Sở GTVT (Phòng QLGTĐT)

**SỐ LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA MANG SỐ ĐĂNG KÝ CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THAM GIA GIAO THÔNG CHIA THEO CÔNG DỤNG VÀ KÍCH CỠ PHƯƠNG TIỆN**

Có đến 14 tháng 12 năm

TT	Phân tổ chủ yếu	Kích cỡ phương tiện	Số lượng theo kích cỡ phương tiện (chiếc)	Tổng số lượng đoàn phương tiện (chiếc)	Tổng trọng tải theo kích cỡ phương tiện (tấn)	Tổng trọng tải đoàn phương tiện (tấn)	Tổng công suất máy theo kích cỡ phương tiện (CV)	Tổng công suất đoàn phương tiện (CV)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Tổng số							
I	Phương tiện chở hàng							
1	Tàu chở hàng rời	< 1.500 tấn						
		Từ 1.500 đến 3.000 tấn						
		> 3.000 tấn						
2	Tàu chở dầu	< 1500 tấn						
		Từ 1.500 tấn đến 3.000 tấn						
		> 3.000 tấn						
3	Tàu container	< 1.500 tấn						
		Từ 1.500 tấn đến 3.000 tấn						
		> 3.000 tấn						
4	Tàu khác							

II		Phương tiện chở người						
1	Tàu chở người	< 100 CV						
		từ 100 CV đến < 400 CV						
		từ 400 CV đến < 1.350 CV						
		từ 1.350 CV đến 4.000 CV						
		> 4.000 CV						
2	Phà	< 100 CV						
		từ 100 CV đến < 400 CV						
		từ 400 CV đến < 1.350 CV						
		từ 1.350 CV đến 4.000 CV						
		> 4.000 CV						
3	Khác	< 15 tấn (dầu điêzen)						
		< 15 tấn (xăng)						
III		Phương tiện thủy nội địa khác						
1	- Tàu ...							

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đoàn phương tiện là nhóm các phương tiện có cùng công dụng. Ví dụ: Đoàn tàu chở hàng rời, đoàn tàu chở dầu, đoàn tàu container...

Biểu số IV.1-T

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Cục ĐSVN (đối với lĩnh vực đường sắt),

Cảng vụ Hàng hải TP.HCM (đối với lĩnh vực cảng biển), Cảng vụ ĐTNĐ KV III (đường thủy nội địa quốc gia), Cảng vụ ĐTNĐ TP (đối với đường thủy nội địa quốc gia được ủy quyền và đường thủy nội địa địa phương), Trung tâm Quản lý đường thủy (đối với vận tải khách ngang sông), Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong (đối với vận tải qua phà)

Đơn vị nhận báo cáo: Sở GTVT (Phòng QLVTĐB, QLSSH&CGPLX, QLGTĐT theo lĩnh vực được phân công).**SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, DOANH NGHIỆP VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, ĐƯỜNG BIỂN**

Tháng ...

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện		Tỷ lệ % lũy kế đến tháng báo cáo so với	
				Tháng báo cáo	Lũy kế đến tháng báo cáo	Cùng kỳ năm trước	Kế hoạch năm
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1
A	<u>Đường sắt</u>						
1	Khối lượng hàng hóa nội địa vận chuyển bằng đường sắt	1000 tấn					
2	Khối lượng hàng hóa nội địa luân chuyển bằng đường sắt	triệu tấn-km					
3	Khối lượng hàng hóa nhập khẩu bằng đường sắt	1000 tấn					
4	Khối lượng hàng hóa xuất khẩu bằng đường sắt	1000 tấn					
5	Hành khách vận chuyển bằng đường sắt	1000 HK					
6	Hành khách luân chuyển bằng đường sắt	1000 HK-km					
B	<u>Đường bộ</u>						
1	Số doanh nghiệp vận tải	công ty					
2	Số giấy phép lái xe cấp mới cho ô tô	giấy phép					
3	Số giấy phép lái xe cấp mới cho mô tô	giấy phép					

4	Hành khách vận chuyển bằng đường bộ liên tỉnh (tuyến cố định, hợp đồng, du lịch)	1000 HK					
5	Hành khách luân chuyển bằng đường bộ liên tỉnh (tuyến cố định, hợp đồng, du lịch)	1000 HK-km					
6	Hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ liên tỉnh (tuyến cố định, hợp đồng)	1000 tấn					
7	Hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ liên tỉnh.	triệu tấn-km					
C	<u>Đường thủy nội địa</u>						
1	Hành khách vận chuyển bằng đường thủy nội địa	1000 HK					
2	Hành khách luân chuyển bằng đường thủy nội địa	1000 HK-km					
3	Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa	1000 tấn					
4	Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy nội địa	triệu tấn-km					
D	<u>Đường biển</u>						
1	Hành khách nội địa vận chuyển bằng đường biển	1000 HK					
2	Hàng hóa nội địa vận chuyển bằng đường biển	1000 tấn					
3	Số lượt tàu biển Việt Nam ra, vào	1000 lượt					
4	Hành khách quốc tế vận chuyển bằng đường biển	1000 HK					
5	Hàng hóa xuất nhập khẩu	1000 tấn					
6	Container xuất nhập khẩu	1000 teus					
7	Số lượt tàu biển quốc tế ra, vào	1000 lượt					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số IV.2-N

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục ĐSVN (đối với lĩnh vực đường sắt),

Cảng vụ Hàng hải TP.HCM (đối với lĩnh vực cảng biển), Cảng vụ ĐTNĐ KV III (đường thủy nội địa quốc gia), Cảng vụ ĐTNĐ TP (đối với đường thủy nội địa quốc gia được ủy quyền và đường thủy nội địa địa phương), Trung tâm Quản lý đường thủy (đối với vận tải khách ngang sông), Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong (đối với vận tải qua phà)

Đơn vị nhận báo cáo: Sở GTVT (Phòng QLVTĐB, QLSH&CGPLX, QLGTĐT theo lĩnh vực được phân công).**SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, DOANH NGHIỆP VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ
VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, ĐƯỜNG BIỂN**

Năm

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện năm trước	Tỷ lệ %	
						TH/KH	TH/TH năm trước
A	B	C	1	2	3	4= 2/1	5=2/3
A	<u>Đường sắt</u>						
1	Khối lượng hàng hóa nội địa vận chuyển bằng đường sắt	1000 tấn					
2	Khối lượng hàng hóa nội địa luân chuyển bằng đường sắt	triệu tấn-km					
3	Khối lượng hàng hóa nhập khẩu bằng đường sắt	1000 tấn					
4	Khối lượng hàng hóa xuất khẩu bằng đường sắt	1000 tấn					
5	Hành khách vận chuyển bằng đường sắt	1000 HK					
6	Hành khách luân chuyển bằng đường sắt	1000 HK-km					
B	<u>Đường bộ</u>						
1	Số doanh nghiệp vận tải	công ty					

2	Số giấy phép lái xe cấp mới cho ô tô	giấy phép					
3	Số giấy phép lái xe cấp mới cho mô tô	giấy phép					
4	Hành khách vận chuyển bằng đường bộ liên tỉnh (tuyến cố định, hợp đồng, du lịch)	1000 HK					
5	Hành khách luân chuyển bằng đường bộ liên tỉnh (tuyến cố định, hợp đồng, du lịch)	1000 HK-km					
6	Hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ liên tỉnh (tuyến cố định, hợp đồng)	1000 tấn					
7	Hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ liên tỉnh	triệu tấn-km					
C	<u>Đường thủy nội địa</u>						
1	Hành khách vận chuyển bằng đường thủy nội địa	1000 HK					
2	Hành khách luân chuyển bằng đường thủy nội địa	1000 HK-km					
3	Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa	1000 tấn					
4	Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy nội địa	triệu tấn-km					
D	<u>Đường biển</u>						
1	Hành khách nội địa vận chuyển bằng đường biển	1000 HK					
2	Hàng hóa nội địa vận chuyển bằng đường biển	1000 tấn					
3	Số lượt tàu biển Việt Nam ra, vào	1000 lượt					
4	Hành khách quốc tế vận chuyển bằng đường biển	1000 HK					
5	Hàng hóa xuất nhập khẩu	1000 tấn					
6	Container xuất nhập khẩu	1000 teus					
7	Số lượt tàu biển quốc tế ra, vào	1000 lượt					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

... , ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số IV.3-T**Đơn vị báo cáo:** Các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 hàng tháng

Đơn vị nhận báo cáo: Sở GTVT (Phòng QLVTĐB)**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH**

Tháng ...

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước		Thực hiện năm nay		Tỷ lệ % thực hiện	
			Tháng cùng kỳ	Lũy kế đến tháng cùng kỳ	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng báo cáo/tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo/cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
I	Vận chuyển hành khách liên tỉnh theo tuyến cố định							
1	Tổng số tuyến	tuyến						
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-						
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-						
2	Tổng số phương tiện	xe						
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-						
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-						
3	Tổng chuyến xe thực hiện	chuyến						
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-						
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%						
	- Tuyến liên tỉnh	chuyến						
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%						
4	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách						
II	Vận chuyển hành khách theo hợp đồng							
1	Tổng số phương tiện	xe						
	- Sức chứa dưới 9 chỗ	-nt-						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước		Thực hiện năm nay		Tỷ lệ % thực hiện	
			Tháng cùng kỳ	Lũy kế đến tháng cùng kỳ	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng báo cáo/tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo/cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Sức chứa từ 9 - 25 chỗ	-nt-						
	- Sức chứa từ trên 25 chỗ	-nt-						
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến						
3	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách						
III	Vận chuyển khách bằng xe du lịch							
1	Tổng số phương tiện	xe						
	- Sức chứa dưới 9 chỗ	-nt-						
	- Sức chứa từ 9 - 25 chỗ	-nt-						
	- Sức chứa từ trên 25 chỗ	-nt-						
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến						
3	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách						

* *Ghi chú:* Chỉ tổng hợp số liệu báo cáo của các doanh nghiệp, HTX có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh tại địa phương.

Người báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

... , ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số IV.4-T

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Các bến xe khách, bến xe hàng

Đơn vị nhận báo cáo: Sở GTVT (Phòng QLVTĐB)

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA BẾN XE KHÁCH, BẾN XE HÀNG

Tháng ...

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước		Thực hiện năm nay	Tỷ lệ % thực hiện		
			Tháng cùng kỳ	Lũy kế đến tháng cùng kỳ		Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng báo cáo/tháng cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
I	Kết quả hoạt động của các bến xe khách trên địa bàn							
1	Tổng số đơn vị đăng ký khai thác tại bến	Đơn vị						
2	Tổng số tuyến xe xuất phát tại các bến xe	Tuyến						
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-						
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-						
	- Tuyến xe buýt	Tuyến						
3	Tổng số lượng phương tiện	xe						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước		Thực hiện năm nay		Tỷ lệ % thực hiện	
			Tháng cùng kỳ	Lũy kế đến tháng cùng kỳ	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng báo cáo/tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo/cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Tuyển nội tỉnh	-nt-						
	- Tuyển liên tỉnh	-nt-						
	- Tuyển xe buýt	-nt-						
4	Tổng số chuyển xe thực hiện	chuyển						
	- Tuyển nội tỉnh	chuyển						
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%						
	- Tuyển liên tỉnh	chuyển						
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%						
5	Tổng số chuyển xe buýt	Chuyển						
6	Tổng số chuyển xe không thực hiện	Chuyển						
	- Tuyển nội tỉnh	-nt-						
	- Tuyển liên tỉnh	-nt-						
7	Tổng hành khách vận chuyển thông qua bến	HK						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước		Thực hiện năm nay		Tỷ lệ % thực hiện	
			Tháng cùng kỳ	Lũy kế đến tháng cùng kỳ	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng báo cáo/tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo/cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
II	Kết quả hoạt động của các bến xe hàng trên địa bàn							
1	Tổng số đơn vị đăng ký hoạt động tại bến	Đơn vị						
2	Tổng số lượt phương tiện ra, vào các bến	Lượt xe						
3	Tổng khối lượng hàng hoá thông qua tại các bến	1000 tấn						

Người báo cáo

..., ngày tháng năm

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số IV.5-T

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Các đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa,

Hiệp hội vận tải hàng hóa TPHCM

Đơn vị nhận báo cáo: Sở GTVT (Phòng QLVTĐB)

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA

Tháng ...

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước			Thực hiện năm nay		Tỷ lệ % thực hiện	
			Tháng cùng kỳ	Lũy kế đến tháng cùng kỳ	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng báo cáo/tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo/cùng kỳ năm trước	
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	
1	Tổng phương tiện	xe							
	- Xe Công ten nơ	-nt-							
	- Xe đầu kéo	-nt-							
	- Xe taxi tải	-nt-							
	- Xe tải khác	-nt-							
2	Tổng sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn							
	- Xe Công ten nơ	-nt-							
	- Xe đầu kéo	-nt-							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước		Thực hiện năm nay		Tỷ lệ % thực hiện	
			Tháng cùng kỳ	Lũy kế đến tháng cùng kỳ	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng báo cáo/tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo/cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Xe taxi tải	-nt-						
	- Xe tải khác	-nt-						
3	Tổng sản lượng luân chuyển hàng hóa	Tấn.km						
	- Xe Công ten nơ	-nt-						
	- Xe đầu kéo	-nt-						
	- Xe taxi tải	-nt-						
	- Xe tải khác	-nt-						

* Ghi chú: Chỉ tổng hợp số liệu báo cáo của các doanh nghiệp, HTX có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh tại địa phương.

Người báo cáo

..., ngày tháng năm

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số: IV.6-T

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: TTQLGTCC, DNVT
Cảng vụ ĐTNĐ TP (đối với buýt sông)
Công ty TNHH MTV DVCI TNXP (đối với lĩnh vực khác, phà)

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở GTVT (phòng QLVTĐB-mục I, III, IV; QLGTĐT-mục II theo lĩnh vực được phân công)

KHỐI LƯỢNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG

Tháng ...

Đơn vị tính: HK

Số TT	Danh mục	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Tỷ lệ % lũy kế so với	
						Cùng kỳ năm trước	Kế hoạch năm
A	B	1	2	3	4	5 = 3/4	6 = 3/1
I	Buýt						
1	Buýt trợ giá						
a	Buýt phổ thông						
b	Đưa rước HSSV						
2	Buýt không trợ giá						
a	Buýt phổ thông						
b	Đưa rước HSSV						
c	Đưa rước CN						
II	Buýt sông						

III	Taxi						
IV	Khác						
	TỔNG SỐ						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số IV.7-T

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 hàng tháng

Đơn vị báo cáo:

Cảng HKQT Tân Sơn Nhất (đối với lĩnh vực hàng không)

Cảng vụ Hàng hải TP.HCM (đối với lĩnh vực cảng biển), Cảng vụ ĐTNĐ KV III (đường thủy nội địa quốc gia), Cảng vụ ĐTNĐ TP (đối với đường thủy nội địa quốc gia được ủy quyền và đường thủy nội địa địa phương)

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở GTVT (phòng QLGTĐT, QLVTĐB theo lĩnh vực được phân công)

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG
(BIỂN, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, HÀNG KHÔNG)**

Tháng ...

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính, cách tính	Kế hoạch năm	Thực hiện			Tỷ lệ % lũy kế so với	
				Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Cùng kỳ năm trước	kế hoạch năm
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/4	6 = 3/1
	TỔNG SỐ	1000 tấn						
	Trong đó:							
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
	- Hàng quá cảnh xếp dỡ							
	Được chia ra:							
A	Container							
A1	Container	1000 tấn						
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							

	- Hàng nội địa							
A2	Container	1000 teus						
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
B	Hàng lỏng	1000 tấn						
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
C	Hàng khô	1000 tấn						
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
D	Hàng quá cảnh xếp dỡ	1000 tấn						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4: ghi số chính thức thực hiện từ đầu năm đến hết tháng báo cáo cùng kỳ năm trước. Ví dụ: Báo cáo tháng 7/2017 thì cột 4 ghi số liệu đã thực hiện, lũy kế của 7 tháng năm 2016.

- Riêng số liệu hàng thông qua CHK, do tính chất đặc thù nên không phân tích số liệu chi tiết của từng loại hàng.

- Đối với hàng container: ghi cả hai đơn vị là tấn và teus cho cùng 1 lô hàng. Ví dụ: Hàng hóa được bốc dỡ là 1000 teus tương đương với 1.200 tấn thì ghi 1000 teus ở mục A2 và 1.200 tấn ghi ở mục A1 tương ứng với loại hàng xuất, nhập và nội địa.

- Hàng quá cảnh: chỉ tính khối lượng hàng hóa được xếp dỡ tại cảng.

Biểu số IV.8-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cảng HKQT Tân Sơn Nhất (đối với lĩnh vực hàng không)

Cảng vụ Hàng hải TP.HCM (đối với lĩnh vực cảng biển), Cảng vụ ĐTNĐ KV III (đường thủy nội địa quốc gia), Cảng vụ ĐTNĐ TP (đối với đường thủy nội địa quốc gia được ủy quyền và đường thủy nội địa địa phương)

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở GTVT (Phòng QLVTĐB, QLGTĐT theo lĩnh vực được phân công)

KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ THÔNG QUA CẢNG (BIỂN, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, HÀNG KHÔNG

Năm

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Thực hiện năm trước	Tỷ lệ % thực hiện	
						so với năm trước	so với kế hoạch năm
A	B	C	1	2	3	4 = 2/3	5 = 2/1
	TỔNG SỐ	1000 tấn					
	Trong đó:						
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
	- Hàng quá cảnh xếp dỡ						
	Chia ra:						
A	Container						
A1	Container	1000 tấn					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
A2	Container	1000 teus					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
B	Hàng lỏng	1000 tấn					

	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
C	Hàng khô	1000 tấn					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
D	Hàng quá cảnh xếp dỡ	1000 tấn					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Riêng số liệu hàng thông qua cảng hàng không, do tính chất đặc thù nên không phân tích số liệu chi tiết của từng loại hàng.

- Đối với hàng container: ghi cả hai đơn vị là tấn và teus cho cùng 1 lô hàng. Ví dụ: Hàng hóa được bốc dỡ là 1000 teus tương đương với 1.200 tấn thì ghi 1000 teus ở mục A2 và 1.200 tấn ghi ở mục A1 tương ứng với loại hàng xuất, nhập và nội địa.

Biểu số V.1-T

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: TTQLĐT,

Văn phòng Ban ATGT. TPHCM

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở GTVT: Phòng QLGTĐT (mục 3, 4)

Phòng QLKTHHTGTĐB (mục 1, 2, 5)

TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tháng

TT		Đơn vị	Thực hiện năm trước		Thực hiện năm nay		Tỷ lệ % thực hiện	
			Tháng cùng kỳ	Lũy kế đến tháng cùng kỳ	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng báo cáo / tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo / cùng kỳ năm trước
A	B	1	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	Tổng số							
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ						
	- Số người chết do TNGT	người						
	- Số người bị thương do TNGT	người						
	Trong đó:							
1	Đường bộ							
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ						
	- Số người chết do TNGT	người						
	- Số người bị thương do TNGT	người						
2	Đường sắt							
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ						

	- Số người chết do TNGT	người						
	- Số người bị thương do TNGT	người						
3	Đường thủy nội địa							
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ						
	- Số người chết do TNGT	người						
	- Số người bị thương do TNGT	người						
4	Hàng hải							
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ						
	- Số người chết do TNGT	người						
	- Số người bị thương do TNGT	người						
5	Hàng không							
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ						
	- Số người chết do TNGT	người						
	- Số người bị thương do TNGT	người						

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)